Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9403.91.00

Mã HS	9403.91.00
Mô tả hàng hóa	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng / - Bộ phận: / - - Bằng gỗ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 14:26:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94039100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	0	0%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18565
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18565
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18565
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17871
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17800
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17800
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17800
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17800
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17800
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17800
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17856
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17856

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17856
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17856
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17856
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17856
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17857
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17857
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17857
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17857
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17857
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17857
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17862
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17819
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17814
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17814
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17814
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17814
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17814
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17814
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17860
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17860
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17860
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17860
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17860
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17860
VCFTA	2022	2022	13	VC!D17922
VCFTA	2023	2023	11	VC!E17922

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	9	VC!F17922
VCFTA	2025	2025	7	VC!G17922
VCFTA	2026	2026	5	VC!H17922
VCFTA	2027	2027	4	VC!I17922
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17900
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17900
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17900
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17900
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17900
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17900
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17893
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17893
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17893
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17893
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17893
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17893
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17923
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17923
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17923
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17923
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17923
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17923
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17922
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17922
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17922
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17922

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17922
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17922
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18016
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18016
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18016
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18016
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18016
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18016
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18016
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D17885
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E17885
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F17885
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G17885
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H17885
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I17885
RCEP B	2022	2022	18	B!D17885
RCEP B	2023	2023	16	B!E17885
RCEP B	2024	2024	14	B!F17885
RCEP B	2025	2025	12	B!G17885
RCEP B	2026	2026	10	B!H17885
RCEP B	2027	2027	8	B!I17885
RCEP C	2022	2022	18	C!D17883
RCEP C	2023	2023	16	C!E17883
RCEP C	2024	2024	14	C!F17883
RCEP C	2025	2025	12	C!G17883
RCEP C	2026	2026	10	C!H17883

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I17883
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D17882
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E17882
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F17882
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G17882
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H17882
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I17882
RCEP E	2022	2022	18	E!D17886
RCEP E	2023	2023	16	E!E17886
RCEP E	2024	2024	14	E!F17886
RCEP E	2025	2025	12	E!G17886
RCEP E	2026	2026	10	E!H17886
RCEP E	2027	2027	8	E!I17886
RCEP F	2022	2022	18	F!D17885
RCEP F	2023	2023	16	F!E17885
RCEP F	2024	2024	14	F!F17885
RCEP F	2025	2025	12	F!G17885
RCEP F	2026	2026	10	F!H17885
RCEP F	2027	2027	8	F!I17885
VIFTA	2024	2024	18	VI!F16762
VIFTA	2025	2025	16	VI!G16762
VIFTA	2026	2026	14	VI!H16762
VIFTA	2027	2027	12	VI!I16762

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 4%, AIFTA 5%, VCFTA 5%, RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10,9%, VIFTA 14%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9403.91.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9403.91.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9403.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 9403.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18565), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.